

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **27/2018/DS-ST**.

Ngày: **05-6-2018**.

V/v tranh chấp “Hợp đồng dân sự góp hui”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Thanh Bình**.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà **Lưu Thị Tám**;

Ông **Trần Xương**.

- Thư ký phiên tòa: ông **Lâm Thành Lũy** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa: Không.

Trong ngày 05/6/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 68/2018/TLST-DS ngày 26 tháng 4 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự góp hui” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 85/2018/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Đinh Thị C**, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Số nhà 7/4, ấp T, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Ngọc B (N)**, sinh năm 1979 và ông **Nguyễn Văn N (L)**, sinh năm 1972. Cùng địa chỉ: Số nhà 259/3, ấp C, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn bà B và ông N là ông **Phạm Hoài T**, sinh năm 1957. Địa chỉ Khu vực T, phường H, thị xã N, tỉnh Hậu Giang theo giấy ủy quyền ngày 22/5/2018 (ông T có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 23/4/2018 của nguyên đơn bà Đinh Thị C cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bà C trình bày:*

Bà **Đinh Thị C** có làm chủ hui, vợ chồng bà **Nguyễn Thị Ngọc B (N)** và ông **Nguyễn Văn N (L)** là hui viên, tham gia hui của bà 10 dây hui, hốt hết không đóng lại hui chết cho bà, số tiền vợ chồng bà B, ông N thiếu bà cụ thể như sau:

- Dây 1: Mở ngày 20/3/2015 âm lịch (ngày 08/5/2015), bà mở 03 dây hụi mùa 5.000.000đồng, mỗi dây có 12 phần (hụi 3,5 tháng), bà B và ông N tham gia mỗi dây 01 phần đã hốt hết, hiện còn thiếu lại mỗi phần 07 lần hụi chết, bà phải đóng thay cho bà B và ông N số tiền: 5.000.000đồng x 07 lần x 03 phần = 105.000.000đồng.

- Dây 2: Mở ngày 25/7/2013 âm lịch (ngày 31/8/2013) bà mở 01 dây hụi mùa 5.000.000đồng, có 15 phần (hụi 3,5 tháng), bà B và ông N tham gia 02 phần đã hốt hết còn thiếu lại mỗi phần 05 lần hụi chết, bà phải đóng thay cho bà B và ông N số tiền: 5.000.000đồng x 05 lần x 02 phần = 50.000.000đồng.

- Dây 3: Mở ngày 20/11/2013 âm lịch (ngày 22/12/2013), bà mở 01 dây hụi mùa 10.000.000đồng, có 13 phần, bà B và ông N tham gia 01 phần (hụi 3,5 tháng) đã hốt hết hụi còn thiếu lại 04 lần hụi chết, bà phải đóng thay cho bà B và ông N số tiền: 10.000.000đồng x 04 lần = 40.000.000đồng.

- Dây 4: Mở ngày 20/8/2014 âm lịch (ngày 13/9/2014) bà mở 01 dây hụi, loại hụi 02 tháng 5.000.000đồng, có 16 phần, bà B và ông N tham gia 02 phần đã hốt hết, còn thiếu lại mỗi phần 01 lần hụi chết, bà phải đóng thay cho bà B và ông N số tiền: 5.000.000đồng x 02 phần = 10.000.000đồng.

- Dây 5: Mở ngày 05/11/2015 âm lịch (ngày 15/12/2015) bà mở 01 dây hụi tháng 2.000.000đồng, có 20 phần, bà B và ông N tham gia 01 phần đã hốt xong, hiện còn thiếu lại 06 lần hụi chết, bà phải đóng thay cho bà B và ông N số tiền: 2.000.000đồng x 06 lần = 12.000.000đồng.

- Dây 6: Mở ngày 15/04/2015 âm lịch (ngày 01/6/2015) bà mở 01 dây hụi tháng 2.000.000đồng, có 21 phần, bà B và ông N tham gia 02 phần, bà B và ông N hốt hết hụi còn thiếu lại 06 lần hụi chết, bà phải đóng thay cho bà B và ông N số tiền: 2.000.000đồng x 06 lần x 02 phần = 12.000.000đồng.

- Dây 7: Mở ngày 09/11/2015 âm lịch (ngày 19/12/2015) bà mở 01 dây hụi tháng 5.000.000đồng, có 17 phần, bà B và ông N tham gia 02 phần đã hốt hết hụi còn thiếu lại 05 lần hụi chết, bà phải đóng thay cho bà B và ông N số tiền: 5.000.000đồng x 05 lần x 02 phần = 50.000.000đồng.

- Dây 8: Mở ngày 12/08/2015 âm lịch (ngày 24/9/2015), bà mở 01 dây hụi tháng 5.000.000 đồng, có 21 phần, bà B và ông N tham gia 03 phần đã hốt hết hụi còn thiếu lại mỗi phần 05 lần hụi chết, bà phải đóng thay cho bà B và ông N số tiền: 5.000.000đồng x 05 lần x 03 phần = 75.000.000đồng.

Tổng cộng số tiền là 354.000.000đồng, bà B và ông N trả được 41.000.000đồng. Còn lại 313.000.000đồng.

Bà Đinh Thị C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Bà Nguyễn Thị Ngọc B (N) và ông Nguyễn Văn N (L) trả cho bà tổng số tiền là 313.000.000đồng, bà không yêu cầu tính lãi suất.

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn Bà Nguyễn Thị Ngọc B (N) và ông Nguyễn Văn N (L) cùng Người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn bà B và ông N là ông Phạm Hoài T trình bày:*

- Ông N trình bày: Ông thừa nhận với số tiền nợ hụi bà C khởi kiện là 313.000.000đồng, do hoàn cảnh kinh tế gặp khó khăn nên ông xin trả cho bà C mỗi vụ lúa là 10.000.000đồng đến khi dứt nợ.

- Bà B trình bày: Bà thừa nhận với số tiền nợ hui bà C khởi kiện là 313.000.000đồng bà đồng ý trả toàn bộ. Về thời gian và số tiền trả bà thống nhất với ý kiến của chồng bà là ông N đồng ý trả cho bà C mỗi vụ lúa là 10.000.000đồng đến khi dứt nợ.

- Tại phiên tòa sơ thẩm: người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn bà B và ông N là ông Phạm Hoài T cũng thừa nhận với số tiền nợ hui bà C khởi kiện là 313.000.000đồng, các bị đơn đồng ý trả toàn bộ. Về thời gian và số tiền trả, bà B, ông N xin trả cho bà C mỗi vụ lúa là 10.000.000đồng đến khi dứt nợ.

Nguyên đơn bà C không đồng ý với thời gian trả nợ theo ông T trình bày, bà yêu cầu 06 tháng sau trả 200.000.000đồng, còn lại 113.000.000đồng bà cho thiếu lại 03 năm sau khi trả 200.000.000đồng, bà không yêu cầu tính lãi suất. Ông T không đồng ý các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÓA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về nội dung vụ án:

[1.1] Tại phiên tòa nguyên đơn bà Đinh Thị C vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc buộc bà Nguyễn Thị Ngọc B (N) và ông Nguyễn Văn N (L) trả cho bà tổng số tiền nợ hui là 313.000.000đồng, bà không yêu cầu tính lãi suất. Bà yêu cầu bà B, ông N 06 tháng sau trả 200.000.000đồng, còn lại 113.000.000đồng bà cho thiếu lại 03 năm sau **khi** trả 200.000.000đồng, bà không yêu cầu tính lãi suất.

[1.2] Người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn bà B và ông N là ông Phạm Hoài T thừa nhận toàn bộ số nợ bà B, ông N còn thiếu bà C là 313.000.000đồng, bà B, ông N đồng ý trả toàn bộ số nợ trên. Do hoàn cảnh kinh tế gặp khó khăn nên xin trả mỗi vụ lúa là 10.000.000đồng đến khi dứt nợ. Nguyên đơn bà C không đồng ý với thời gian và phương thức trả nợ của bà B, ông N. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự gồm bà C, ông N, bà B và ông T thống nhất không yêu cầu gì liên quan đến ông Phạm Văn S chồng bà C và thống nhất không yêu cầu đưa ông S vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Hội đồng xét xử xét thấy việc không đưa ông S vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông S và không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Ý kiến này của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Như vậy: Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là những tình tiết, sự kiện các đương sự không phải chứng minh do các bên đương sự đã thừa nhận. Hội đồng xét xử công nhận tình tiết trên là sự thật và xác định đây là hợp đồng dân sự góp hui theo quy định tại Điều 479 của Bộ luật dân sự 2005 và khoản 3 Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuy nhiên tại phiên tòa các bên chưa thống nhất được thời gian trả nợ nên Hội đồng xét xử không công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo yêu cầu của nguyên đơn đặt ra về thời gian trả nợ.

Do đây là hội đầu thảo và có lỗi ông N, bà B đã vi phạm hợp đồng. Vi phạm nghĩa vụ của hội viên nên cần buộc ông N, bà B phải có nghĩa vụ trả số tiền trên cho bà C theo quy định tại Điều 17, 19, 20 và Điều 30 Nghị định 144/2006/NĐ - CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phurong. Bà C không yêu cầu về lãi suất nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Do đó cần buộc các bị đơn có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ trên là có căn cứ chấp nhận.

[1.3] Đối với Bản tự khai và các chứng cứ phía bị đơn giao nộp cho Tòa án cùng ngày 16/5/2018, tại phiên tòa sơ thẩm được Người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn bà B và ông N là ông Phạm Hoài T khẳng định: Các chứng cứ trên không phải là hồ sơ thủ tục được tiến hành theo trình tự và thủ tục theo quy định tại Điều 416, 417, 418 và 419 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên phía bị đơn không yêu cầu Tòa án xem xét theo thủ tục công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án theo quy định tại Điều 419 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó đây là ý kiến tự nguyện của phía bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận và không đặt ra xem xét.

[2] Về án phí:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên các bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 479 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 357, 401, 471 Bộ luật dân sự 2015; Điều 17, 19, 20 và Điều 30 Nghị định 144/2006/NĐ - CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phurong; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đinh Thị C.

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc B (N) và ông Nguyễn Văn N (L) cùng có nghĩa vụ trả cho bà Đinh Thị C tổng số tiền là 313.000.000đồng (Ba trăm mười ba triệu đồng). Bà C không yêu cầu về lãi suất nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày bà Đinh Thị C có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bà Nguyễn Thị Ngọc B (N) và ông Nguyễn Văn N (L) còn phải trả số tiền lãi suất cho bà Đinh Thị C theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc B (N) và ông Nguyễn Văn N (L) phải chịu 15.650.000đồng (Mười lăm triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Đinh Thị C không chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Đinh Thị C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.825.000đồng (Bảy triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002209 ngày 24/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kế Sách. Nhận tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Kế Sách.

Báo cho các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện Kế Sách;
- Đương sự;
- Lưu.

TRẦN THANH BÌNH